

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025
phân bổ cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-SNNMT ngày 11/4/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 phân bổ cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, trong đó:

1. Tổng dự toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí 10 tháng năm 2025 được giao: 54.914.739.500 đồng.

2. Tổng Dự toán chi NSNN được giao: 148.538.376.234 đồng, gồm:

- Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.198.760.234 đồng.

- Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP: 5.339.616.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 1).

Điều 2. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 phân bổ cho Khối Văn phòng - Sở Nông nghiệp và Môi trường, trong đó:

1. Tổng dự toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí 10 tháng năm 2025 được giao: 6.024.739.500 đồng.

2. Tổng Dự toán chi NSNN được giao: 40.921.482.160 đồng, gồm:

- Nguồn cân đối Ngân sách địa phương: 39.399.366.160 đồng.
- Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP: 1.522.116.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 2).

Điều 3. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), đăng trên mục công khai Website Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính, Thủ trưởng các phòng, các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- PGD10-KBNN KV XVI;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT; KHTC.

(Dung-phô tô 2 bản).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Xuân

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG KHAI

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-SNNMT ngày 21/4/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: đồng

Mã Chương 412

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ - SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	Trong đó: Phân bổ các đơn vị									
				KHOI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ ĐAU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT (Mã ĐVQHNS: 1029320)	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (Mã ĐVQHNS: 1029424)
A	B		C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
A	PHÂN THU NSNN												
I	Tổng số thu phí, lệ phí	54.914.739.500	54.914.739.500	6.024.739.500	-	5.050.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	43.700.000.000
	1 Thu phí	51.266.300.000	51.266.300.000	5.880.000.000	-	5.046.300.000	140.000.000						3.500.000.000
	2 Thu lệ phí	3.648.439.500	3.648.439.500	144.739.500	-	3.700.000	-						11.750.000.000
II	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	22.964.739.500	22.964.739.500	6.024.739.500	-	5.050.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	8.250.000.000
	1 Thu phí	19.316.300.000	19.316.300.000	5.880.000.000	-	5.046.300.000	140.000.000						3.500.000.000
	2 Thu lệ phí	3.648.439.500	3.648.439.500	144.739.500	-	3.700.000	-						31.950.000.000
III	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	31.950.000.000	31.950.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.950.000.000
	1 Thu phí	31.950.000.000	31.950.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Thu lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	PHÂN CHI NSNN (=B.1+B.2)	148.538.376.234	148.538.376.234	40.921.482.160	6.622.154.680	23.880.789.273	6.261.928.482	19.255.726.547	17.454.904.200	15.599.551.199	15.740.985.843	2.800.853.850	-
	Nguồn dự toán năm 2025	148.323.594.124	148.323.594.124	40.801.570.050	6.622.154.680	23.880.789.273	6.261.928.482	19.160.856.547	17.454.904.200	15.599.551.199	15.740.985.843	2.800.853.850	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	214.782.110	214.782.110	119.912.110				94.870.000					-
B.1	NGÂN SÁCH TÍNH	143.198.760.234	143.198.760.234	39.399.366.160	6.619.154.680	23.855.789.273	6.251.928.482	19.248.726.547	17.447.404.200	15.514.551.199	12.060.985.843	2.800.853.850	-
	Nguồn dự toán năm 2025	143.103.890.234	143.103.890.234	39.399.366.160	6.619.154.680	23.855.789.273	6.251.928.482	19.153.856.547	17.447.404.200	15.514.551.199	12.060.985.843	2.800.853.850	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	94.870.000	94.870.000					94.870.000					-
I	Chi Quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	47.962.242.242	47.962.242.242	17.940.901.160	4.456.848.680	6.551.641.920	4.109.928.482	14.902.922.000	-	-	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	47.867.372.242	47.867.372.242	17.940.901.160	4.456.848.680	6.551.641.920	4.109.928.482	14.808.052.000	-	-	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	94.870.000	94.870.000					94.870.000					-

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ - SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	Trong đó: Phân bổ các đơn vị									
				KHOI VÂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ ĐẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT Mã ĐVQHNS 1029320	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Mã ĐVQHNS 1029424
A	B		C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
	Số biên chế hành chính được giao	199	199	92	15	15	15	62					
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP có mặt	25	25	9	2	2	2	10					
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	35.834.684.242	35.834.684.242	15.429.145.160	2.462.848.680	2.804.641.920	2.665.928.482	12.472.120.000					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.127.558.000	12.127.558.000	2.511.756.000	1.994.000.000	3.747.000.000	1.444.000.000	2.430.802.000					
II	Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)	76.088.052.992	76.088.052.992	15.180.000.000	297.306.000	17.154.147.353	2.042.000.000	4.345.804.547	17.447.404.200	4.759.551.199	12.060.985.843	2.800.853.850	-
	Số biên chế sự nghiệp được giao	211	211			48		20	85	10	33	15	
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP có mặt	5	5			-		-	2	-	2	1	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	24.225.603.813	24.225.603.813	-	-	6.508.147.353	-	2.296.054.547	9.281.000.000	-	4.230.985.843	1.909.416.070	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	51.862.449.179	51.862.449.179	15.180.000.000	297.306.000	10.646.000.000	2.042.000.000	2.049.750.000	8.166.404.200	4.759.551.199	7.830.000.000	891.437.780	-
II.1	Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)	37.543.551.553	37.543.551.553	900.000.000	-	17.154.147.353	2.042.000.000	-	17.447.404.200	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	15.789.147.353	15.789.147.353	-		6.508.147.353	-		9.281.000.000				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	21.754.404.200	21.754.404.200	900.000.000		10.646.000.000	2.042.000.000		8.166.404.200				
II.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 -Khoản 282)	16.406.790.390	16.406.790.390	-	-	-	-	4.345.804.547	-	-	12.060.985.843	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.527.040.390	6.527.040.390	-				2.296.054.547			4.230.985.843		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	9.879.750.000	9.879.750.000	-				2.049.750.000			7.830.000.000		
II.3	Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 -Khoản 283)	5.056.857.199	5.056.857.199	-	297.306.000	-	-	-	-	4.759.551.199	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-		-					-			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.056.857.199	5.056.857.199		297.306.000					4.759.551.199			
II.4	Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)	17.080.853.850	17.080.853.850	14.280.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.800.853.850	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.909.416.070	1.909.416.070	-								1.909.416.070	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.171.437.780	15.171.437.780	14.280.000.000								891.437.780	
III	Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	18.340.000.000	18.340.000.000	5.470.000.000	1.865.000.000	150.000.000	100.000.000	-	-	10.755.000.000	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	18.340.000.000	18.340.000.000	5.470.000.000	1.865.000.000	150.000.000	100.000.000	-	-	10.755.000.000	-	-	-
III.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251	12.770.000.000	12.770.000.000	-	1.865.000.000	150.000.000	-	-	-	10.755.000.000	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-		-	-				-			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000		1.865.000.000	150.000.000				10.755.000.000			
III.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278	5.570.000.000	5.570.000.000	5.470.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-			-						
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.570.000.000	5.570.000.000	5.470.000.000			100.000.000						

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ - SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	Trong đó: Phân bổ các đơn vị									
				KHOÀI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ ĐÁU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT (Mã ĐVQHNS: 1029320)	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (Mã ĐVQHNS: 1029424)
A	B		C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
IV	Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)	723.465.000	723.465.000	723.465.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	723.465.000	723.465.000	723.465.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, khoản 103)	85.000.000	85.000.000	85.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	85.000.000	85.000.000	85.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.339.616.000	5.339.616.000	1.522.116.000	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	3.680.000.000	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	5.219.703.890	5.219.703.890	1.402.203.890	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	3.680.000.000	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	119.912.110	119.912.110	119.912.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	507.857.000	507.857.000	370.357.000	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	500.033.890	500.033.890	362.533.890	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	7.823.110	7.823.110	7.823.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	507.857.000	507.857.000	370.357.000	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	500.033.890	500.033.890	362.533.890	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	7.823.110	7.823.110	7.823.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	507.857.000	507.857.000	370.357.000	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CMTMQG 10502)	507.857.000	507.857.000	370.357.000	3.000.000	25.000.000	10.000.000	7.000.000	7.500.000	85.000.000	-	-	-
II	Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	4.831.759.000	4.831.759.000	1.151.759.000	-	-	-	-	-	-	3.680.000.000	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	4.719.670.000	4.719.670.000	1.039.670.000	-	-	-	-	-	-	3.680.000.000	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	112.089.000	112.089.000	112.089.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II.1	Chi Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1.151.759.000	1.151.759.000	1.151.759.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.151.759.000	1.151.759.000	1.151.759.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	1.151.759.000	1.151.759.000	1.151.759.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn dự toán năm 2025	1.039.670.000	1.039.670.000	1.039.670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	112.089.000	112.089.000	112.089.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ - SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135921)	Trong đó: Phân bổ các đơn vị									
				KHOI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	CHI CỤC THỦY LỢI (Mã ĐVQHNS: 1029501)	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y (Mã ĐVQHNS: 1029500)	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (Mã ĐVQHNS: 1029495)	CHI CỤC KIỂM LÂM (Mã ĐVQHNS: 1029499)	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP (Mã ĐVQHNS: 1030351)	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1110440)	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG (Mã ĐVQHNS: 1030702)	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT (Mã ĐVQHNS: 1029320)	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI (Mã ĐVQHNS: 1029424)
A	B		C	Phụ lục 1	Phụ lục 2	Phụ lục 3	Phụ lục 4	Phụ lục 5	Phụ lục 6	Phụ lục 7	Phụ lục 8	Phụ lục 9	Phụ lục 10
	Nội dung thành phần số 03; Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã CTMTQG: 10493)	1.151.759.000	1.151.759.000	1.151.759.000									
II.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 -Khoản 282)	3.680.000.000	3.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.680.000.000	-	-
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-										
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.680.000.000	3.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.680.000.000	-	-
	Chương trình mục tiêu	3.680.000.000	3.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.680.000.000	-	-
	Kinh phí thực hiện chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã CTMT: 10629)	3.680.000.000	3.680.000.000								3.680.000.000		

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG KHAI
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
KHOI VĂN PHÒNG SỞ

(Kèm theo Quyết định số 1929/QĐ-SNNMT ngày 21/4/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã Chương 412

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	KHÔI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số được giao	Ghi chú
A	PHÂN THU NSNN		
I	Tổng số thu phí, lệ phí	6.024.739.500	
1	Thu phí	5.880.000.000	
	Phí thẩm định dự án đầu tư	50.000.000	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	60.000.000	
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.300.000.000	
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt	50.000.000	
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	120.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	40.000.000	
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	900.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	50.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	300.000.000	
2	Thu lệ phí	144.739.500	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	141.739.500	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.000.000	
II	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	6.024.739.500	
1	Thu phí	5.880.000.000	
	Phí thẩm định dự án đầu tư	50.000.000	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	60.000.000	
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.300.000.000	
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt	50.000.000	
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	120.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	40.000.000	
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	900.000.000	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	50.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	300.000.000	
2	Thu lệ phí	144.739.500	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	141.739.500	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.000.000	
III	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	-	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số được giao	Ghi chú
B	PHẦN CHI NSNN (=B.1+B.2)	40.921.482.160	
	Nguồn dự toán năm 2025	40.801.570.050	
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang 2025	119.912.110	
B.1	NGÂN SÁCH TỈNH	39.399.366.160	
I	Chi Quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	17.940.901.160	
	Sổ biên chế hành chính được giao	92	
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP có mặt	9	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	15.429.145.160	Nguồn 13
	Trong đó:		
+	Chi quỹ lương	12.700.469.000	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	8.087.050.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	4.613.419.000	
+	Kinh phí hoạt động	2.728.676.160	
	Chi đặc thù cố định	180.000.000	
	Chi hoạt động thường xuyên	1.749.298.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	799.378.160	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.511.756.000	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	797.481.000	Nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	112.500.000	Nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.601.775.000	Nguồn 12
	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo	20.000.000	
	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	300.000.000	
	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	295.525.000	
	Kinh phí rà soát thủ tục hành chính/ KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	36.000.000	
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	26.000.000	
	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	
	Kinh phí Xây dựng VBQPPL	70.000.000	
	KP thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	500.000.000	
	Kinh phí đối nội, đối ngoại	40.000.000	
	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	9.000.000	
	Kinh phí hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	38.400.000	
	Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	9.000.000	
	Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	23.100.000	
	Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp tỉnh về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)	20.750.000	
	Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mi	80.000.000	
	Kinh phí Tổ thẩm định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	18.000.000	
	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	70.000.000	
	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai/ Kinh phí tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về NN-MT	36.000.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số được giao	Ghi chú
II	Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)	15.180.000.000	
II.1	Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280 - Khoản 281)	900.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	900.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	900.000.000	
II.2	Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)	14.280.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.280.000.000	Nguồn 12
+	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000	
+	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	12.000.000.000	
+	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	300.000.000	
+	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	350.000.000	
+	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	800.000.000	
+	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	80.000.000	
+	Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai cho huyện Tân Châu và huyện Tân Biên	300.000.000	
+	Nhiệm vụ: dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	50.000.000	
III	Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	5.470.000.000	
III.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc Loại 250 - Khoản 251	-	
III.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278	5.470.000.000	Nguồn 12
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.470.000.000	
	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN HÀNG NĂM	1.232.000.000	
+	Tuyên truyền lĩnh vực môi trường	900.000.000	
	<i>Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước</i>	60.000.000	
	<i>Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải rắn</i>	486.000.000	
	<i>Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về công tác phân loại rác thải tại nguồn</i>	354.000.000	
+	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000	
+	Kinh phí chi các hội đồng thẩm định lĩnh vực môi trường	162.000.000	+ HĐĐ ĐTM: 50.000.000 đồng. + HĐĐ cấp GPMT: 112.000.000 đồng
+	Các nhiệm vụ khác: Lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000	



TT	NỘI DUNG	KHỐI VẤN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số được giao	Ghi chú
	NHIỆM VỤ CHUYÊN TIẾP	4.238.000.000	
+	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	1.000.000.000	
+	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	500.000.000	
+	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	430.000.000	
+	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	900.000.000	
+	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025 - Nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường	20.000.000	
+	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	800.000.000	
+	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	490.000.000	
+	Mua sắm phần mềm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	98.000.000	
IV	Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)	723.465.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	723.465.000	
+	Hỗ trợ thu hút lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	689.465.000	
+	Đào tạo cho cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược, dự án, logic sáng tạo	34.000.000	
V	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, khoản 103)	85.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	85.000.000	
+	Kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở "Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EM (Effective Microorganisms) thứ cấp trong chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh"	85.000.000	
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.522.116.000	MDP: 100
I	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	370.357.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	370.357.000	Nguồn 12
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	370.357.000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	370.357.000	
+	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" năm 2024.	210.600.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VẤN PHÒNG SỞ (Mã ĐVQHNS: 1135922)	
		Tổng số được giao	Ghi chú
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	118.757.000	Trong đó: + Nguồn 2024 chuyển sang 7.823.110 đồng. + Nguồn 2025: 110.933.890 đồng
+	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".	41.000.000	
II	Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1.151.759.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.151.759.000	Nguồn 12
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	1.151.759.000	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã CTMTQG: 10493)	1.151.759.000	
+	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	1.151.759.000	Trong đó: + Nguồn 2024 chuyển sang 112.089.000 đồng. + Nguồn 2025: 1.039.670.000 đồng